

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 47



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 6 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Hà Cửu Long	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Trương Văn Bình	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 05/07/2024) Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 05/07/2024)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/07/2024)
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2024)

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành, ✓



Phạm Việt Khoa

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 358/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì  
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,  
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.903.747.351.956</b>	<b>3.875.248.616.069</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>106.619.657.645</b>	<b>446.521.979.042</b>
1. Tiền	111		12.452.278.102	335.149.384.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.167.379.543	111.372.594.603
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>5.184.344.902</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.000.000.000	5.184.344.902
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.496.057.416.537</b>	<b>2.150.044.751.713</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.286.793.889.520	1.204.608.696.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	752.396.510.692	554.418.470.130
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	550.000.000	550.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	459.677.406.072	393.827.974.623
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.360.389.747)	(3.360.389.747)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.278.055.276.392</b>	<b>1.234.560.984.730</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.278.055.276.392	1.234.560.984.730
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.015.001.382</b>	<b>38.936.555.682</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	14.487.000.097	12.324.982.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.528.001.285	26.611.573.648
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.636.613.082.590</b>	<b>1.645.651.668.083</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.630.692.457</b>	<b>10.397.537.358</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	15.630.692.457	10.397.537.358
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>260.076.042.400</b>	<b>277.480.410.172</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	115.944.175.873	159.488.604.314
- Nguyên giá	222		268.165.639.679	321.051.479.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.221.463.806)	(161.562.875.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	135.926.611.514	109.480.628.784
- Nguyên giá	225		160.403.353.695	143.757.121.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.476.742.181)	(34.276.492.629)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8.205.255.013	8.511.177.074
- Nguyên giá	228		30.749.445.030	29.275.169.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.544.190.017)	(20.763.992.658)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>276.000.000</b>	<b>2.304.291.207</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	276.000.000	2.304.291.207
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.287.281.911.722</b>	<b>1.287.281.911.722</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	1.223.094.909.275	1.223.094.909.275
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	60.810.027.447	60.810.027.447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	3.376.975.000	3.376.975.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.348.436.011</b>	<b>68.187.517.624</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	73.348.436.011	68.187.517.624
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.540.360.434.546</b>	<b>5.520.900.284.152</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì  
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,  
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 01a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.099.900.951.767</b>	<b>3.083.546.727.986</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.998.653.049.112</b>	<b>2.992.195.244.440</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	770.017.646.964	675.681.460.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	782.955.383.950	911.947.442.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	13.073.202.371	15.309.613.520
4. Phải trả người lao động	314		4.853.277.905	7.243.524.708
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	153.585.493.059	96.228.648.983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	247.749.882.980	284.702.863.233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.026.418.161.883	1.001.081.690.962
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101.247.902.655</b>	<b>91.351.483.546</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.362.859.645	1.213.688.312
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	97.885.043.010	90.137.795.234
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.440.459.482.779</b>	<b>2.437.353.556.166</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>2.440.459.482.779</b>	<b>2.437.353.556.166</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.574.390.050.000</i>	<i>1.574.390.050.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	297.446.985.202
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.065.883.360	47.959.956.747
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>46.690.394.377</i>	<i>35.264.333.050</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>4.375.488.983</i>	<i>12.695.623.697</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.540.360.434.546</b>	<b>5.520.900.284.152</b>

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Việt Khoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì  
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,  
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	836.923.439.718	876.616.405.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		836.923.439.718	876.616.405.191
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	768.333.314.699	759.221.625.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		68.590.125.019	117.394.779.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	26.527.415.699	29.872.195.661
7. Chi phí tài chính	22	6.4	45.479.904.200	68.651.916.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.148.324.232	64.895.243.363
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.622.537.535	6.233.288.880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	43.795.493.113	41.315.216.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.219.605.870	31.066.553.251
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.634.148.685	268.193.882
12. Chi phí khác	32	6.6	121.894.573	823.266.358
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.512.254.112	(555.072.476)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.731.859.982	30.511.480.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	356.370.999	1.226.675.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.375.488.983	29.284.805.710

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Phạm Việt Khoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.731.859.982	30.511.480.775
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.382.691.183	18.182.256.190
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.153.635.407)	(26.177.980.336)
- Chi phí lãi vay	06		44.148.324.232	64.895.243.363
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		41.109.239.990	87.410.999.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(300.270.716.744)	(110.487.174.954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.494.291.662)	(64.193.831.465)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28.418.095.214	153.779.306.667
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.322.936.450)	2.289.806.044
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.764.966.515)	(67.986.060.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.331.835.919)	(91.371.690)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(165.114.000)	(415.692.865)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<b>(342.822.526.086)</b>	<b>305.981.681</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.399.935.165)	(851.217.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		79.939.498.486	1.442.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(5.075.616.438)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.184.344.902	17.980.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	449.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.214.510.407	86.070.283.349
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<b>83.938.418.630</b>	<b>100.015.676.777</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		641.709.611.387	906.961.515.527
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(675.517.449.557)	(918.820.082.319)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(31.471.030.371)	(28.317.653.913)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.739.345.400)	(47.207.065.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<b>(81.018.213.941)</b>	<b>(87.383.286.505)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(339.902.321.397)	12.938.371.953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	446.521.979.042	14.338.804.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	106.619.657.645	27.277.176.203

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT ✓

Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng



Phạm Việt Khoa

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 336 người (Tại ngày 31/12/2023 là 261 người).

##### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

##### 1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

##### 1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì  
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam  
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con trực tiếp</b>					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần công trình ngầm FECON RAITO)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	93,17%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (trước đây là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con gián tiếp</b>					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam và Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	47,85%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phổ Yên (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần GF Homes (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đồng Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	0,02%	99,98%	51,00%
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>					
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		36,00%	32,59%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Hà Nội	Xây dựng		24,20%	21,91%
Công ty cổ phần FECON Miltec	Long An	Thiết kế và thi công xử lý nền đất yếu		49,20%	48,98%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Hà Nội	Hoạt động tư vấn quản lý		49,10%	45,11%
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản		24,10%	21,82%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty là áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác***

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)**

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	09 - 10

**Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê văn phòng,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

*Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, Thuế suất thuế nhà thầu về thuế TNDN đối với thu nhập nhận từ khoản đầu tư nước ngoài là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây lắp và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	5.874.804.512	1.890.144.668
Tiền gửi ngân hàng	6.577.473.590	333.259.239.771
Các khoản tương đương tiền	94.167.379.543	111.372.594.603
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	94.167.379.543	111.372.594.603
<b>Tổng</b>	<b>106.619.657.645</b>	<b>446.521.979.042</b>

(\*) Trong đó các khoản tiền gửi trị giá 44,4 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh 5.18).

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>5.184.344.902</b>	<b>5.184.344.902</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	5.184.344.902	5.184.344.902
<b>Dài hạn</b>	<b>3.376.975.000</b>	<b>3.376.975.000</b>	<b>3.376.975.000</b>	<b>3.376.975.000</b>
Đầu tư mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động	2.730.175.000	2.730.175.000	2.730.175.000	2.730.175.000
Tiền gửi có kỳ hạn	646.800.000	646.800.000	646.800.000	646.800.000
<b>Tổng</b>	<b>6.376.975.000</b>	<b>6.376.975.000</b>	<b>8.561.319.902</b>	<b>8.561.319.902</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****a. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		30/6/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị			Giá trị		
			Giá gốc	hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>1.223.094.909.275</b>		-	<b>1.223.094.909.275</b>		-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	99,93%	12.490.000.000		-	12.490.000.000		-
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	93,50%	93,50%	75.737.500.000		-	75.737.500.000		-
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%	2.528.220.000		-	2.528.220.000		-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	99,56%	99,56%	76.846.777.737		-	76.846.777.737		-
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%	3.700.200.000		-	3.700.200.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	90,52%	90,52%	532.072.912.365		-	532.072.912.365		-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	51,00%	51,00%	152.529.268.315		-	152.529.268.315		-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	99,99%	99,99%	102.969.500.000		-	102.969.500.000		-
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	14,29%	99,99%	50.000.000.000		-	50.000.000.000		-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	60,00%	60,00%	3.462.000.000		-	3.462.000.000		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	99,999%	37.669.530.858		-	37.669.530.858		-
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	48,997%	99,997%	173.079.000.000		-	173.079.000.000		-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,02%	99,98%	10.000.000		-	10.000.000		-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	Tỷ lệ		30/6/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị			Giá trị		
			Giá gốc	hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>60.810.027.447</b>		-	<b>60.810.027.447</b>		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON			27.447		-	27.447		-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		-	7.000.000.000		-
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		-	16.000.000.000		-
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		-	37.810.000.000		-
<b>Tổng</b>			<b>1.283.904.936.722</b>	<b>(i)</b>	-	<b>1.283.904.936.722</b>	<b>(i)</b>	-

(i): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii): Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.286.793.889.520</b>	<b>1.204.608.696.707</b>
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	178.574.556.464	184.707.889.490
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thí điểm TP HN, đoạn Nhỏ - ga Hà Nội	82.454.468.284	55.984.618.439
Công ty TNHH Cảng container quốc tế Hateco Hải Phòng	156.960.812.748	127.230.036.240
Công ty China Harbour Engineering Co., Ltd - Thầu phụ TCXD công trình biển dự án Nhà máy nhiệt điện	21.437.408.934	73.894.316.083
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	912.622.016	90.790.486.305
Phải thu các đối tượng khác	846.454.021.074	672.001.350.150
<b>Tổng</b>	<b>1.286.793.889.520</b>	<b>1.204.608.696.707</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>68.484.850.098</i>	<i>146.785.042.567</i>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>752.396.510.692</b>	<b>554.418.470.130</b>
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	38.492.989.400	38.492.989.400
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	203.975.343.824	203.975.343.824
Công ty Cổ phần EUROWINDOW	49.933.154.091	-
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	242.490.268.257	202.971.178.941
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	16.785.370.456	5.810.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông - Xây dựng Thành An	39.267.900.373	-
Các đối tượng khác	136.451.484.291	78.168.957.965
<b>Tổng</b>	<b>752.396.510.692</b>	<b>554.418.470.130</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>467.141.371.791</i>	<i>415.677.642.550</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>550.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	-	550.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>550.000.000</b>	<b>-</b>

**5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>459.677.406.072</b>	<b>-</b>	<b>393.827.974.623</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu cổ tức</b>	<b>65.633.364.714</b>	<b>-</b>	<b>42.694.239.714</b>	<b>-</b>
CTCP FECON SOUTH	15.392.450.000	-	10.252.950.000	-
CTCP Cọc và Xây dựng FECON	23.478.625.000	-	6.059.000.000	-
CTCP Thiết bị FECON	8.743.000.000	-	8.743.000.000	-
CTCP Xây dựng Hạ tầng FECON	4.713.545.324	-	4.713.545.324	-
CTCP Khoáng sản FECON	9.695.744.390	-	9.315.744.390	-
Hải Đăng	3.610.000.000	-	3.610.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	25.518.815.979	-	37.140.356.237	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>25.518.815.979</b>	<b>-</b>	<b>37.140.356.237</b>	<b>-</b>
CTCP Cọc và Xây dựng FECON	7.266.384.367	-	6.883.208.171	-
CTCP Xây dựng Hạ tầng FECON	1.173.427.996	-	1.140.004.385	-
CTCP Công trình ngầm	2.493.218.565	-	9.040.330.892	-
FECON RAITO	2.969.129.706	-	798.546.675	-
CTCP FECON SOUTH	11.616.655.345	-	19.278.266.114	-
Các đối tượng khác	368.525.225.379	-	313.993.378.672	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>368.525.225.379</b>	<b>-</b>	<b>313.993.378.672</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>15.630.692.457</b>	<b>-</b>	<b>10.397.537.358</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	8.048.395.959	-	6.830.889.012	-
Phải thu khác (i)	7.582.296.498	-	3.566.648.346	-
<b>Tổng</b>	<b>475.308.098.529</b>	<b>-</b>	<b>404.225.511.981</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>77.103.763.326</i>		<i>59.997.616.047</i>	
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

(i): Thuế GTGT phải thu các Công ty cho thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính.

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.838.309.716	-	13.838.309.716	-
Công cụ, dụng cụ	660.192.528	-	975.108.414	-
Chi phí SX KDDD	1.210.405.482.205	-	1.178.388.876.049	-
Hàng hóa	53.151.291.943	-	41.358.690.551	-
<b>Tổng</b>	<b>1.278.055.276.392</b>	<b>-</b>	<b>1.234.560.984.730</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.487.000.097</b>	<b>12.324.982.034</b>
Công cụ dụng cụ	58.666.666	-
Chi phí thuê kho, văn phòng	191.275.899	282.992.868
Chi phí mua phần mềm	967.162.753	1.165.983.344
Phí bảo hiểm	73.499.170	164.017.112
Chi phí khác	13.196.395.609	10.711.988.710
<b>Dài hạn</b>	<b>73.348.436.011</b>	<b>68.187.517.624</b>
Công cụ dụng cụ	1.370.697.579	1.507.506.979
Chi phí sửa chữa	773.070.514	602.357.095
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	45.252.232.209	46.040.582.971
Chi phí phần mềm	2.496.842.105	8.500.000
Chi phí khác	23.455.593.604	20.028.570.579
<b>Tổng</b>	<b>87.835.436.108</b>	<b>80.512.499.658</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2024	23.612.780.320	261.335.733.370	15.547.526.049	1.880.892.113	18.674.547.697	321.051.479.549
Tăng trong kỳ	-	61.863.646.321	1.725.932.000	77.421.923	607.700.000	64.274.700.244
Mua trong kỳ	-	293.112.117	3.200.000	77.421.923	607.700.000	981.434.040
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	61.570.534.204	1.722.732.000	-	-	63.293.266.204
Giảm trong kỳ	-	115.434.608.114	1.725.932.000	-	-	117.160.540.114
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	115.434.608.114	1.725.932.000	-	-	117.160.540.114
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>23.612.780.320</b>	<b>207.764.771.577</b>	<b>15.547.526.049</b>	<b>1.958.314.036</b>	<b>19.282.247.697</b>	<b>268.165.639.679</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2024	5.783.363.161	128.589.884.962	11.214.456.107	1.281.412.989	14.693.758.016	161.562.875.235
Tăng trong kỳ	521.529.078	24.144.645.018	1.041.351.550	93.193.348	601.525.278	26.402.244.272
Khấu hao trong kỳ	521.529.078	6.779.226.832	473.466.632	93.193.348	601.525.278	8.468.941.168
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	17.365.418.186	567.884.918	-	-	17.933.303.104
Giảm trong kỳ	-	35.170.505.620	573.150.081	-	-	35.743.655.701
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	35.170.505.620	573.150.081	-	-	35.743.655.701
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>6.304.892.239</b>	<b>117.564.024.360</b>	<b>11.682.657.576</b>	<b>1.374.606.337</b>	<b>15.295.283.294</b>	<b>152.221.463.806</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2024	17.829.417.159	132.745.848.408	4.333.069.942	599.479.124	3.980.789.681	159.488.604.314
Tại 30/6/2024	17.307.888.081	90.200.747.217	3.864.868.473	583.707.699	3.986.964.403	115.944.175.873

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2024 là 57.265.513.722 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 62.837.458.661 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2024 là 44.816.723.063 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 41.258.156.050 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.10 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	135.964.441.154	7.792.680.259	143.757.121.413
Tăng trong kỳ	78.856.973.399	1.082.525.087	79.939.498.486
Thuê trong kỳ	78.856.973.399	1.082.525.087	79.939.498.486
Giảm trong kỳ	61.570.534.204	1.722.732.000	63.293.266.204
Mua lại tài sản thuê tài chính	61.570.534.204	1.722.732.000	63.293.266.204
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>153.250.880.349</b>	<b>7.152.473.346</b>	<b>160.403.353.695</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	32.687.059.131	1.589.433.498	34.276.492.629
Tăng trong kỳ	7.711.063.770	422.488.886	8.133.552.656
Khấu hao trong kỳ	7.711.063.770	422.488.886	8.133.552.656
Giảm trong kỳ	17.365.418.186	567.884.918	17.933.303.104
Mua lại tài sản thuê tài chính	17.365.418.186	567.884.918	17.933.303.104
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>23.032.704.715</b>	<b>1.444.037.466</b>	<b>24.476.742.181</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2024	103.277.382.023	6.203.246.761	109.480.628.784
Tại 30/6/2024	130.218.175.634	5.708.435.880	135.926.611.514

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	241.800.000	28.108.252.475	925.117.257	29.275.169.732
Tăng trong kỳ	-	-	1.474.275.298	1.474.275.298
Mua trong kỳ	-	-	1.474.275.298	1.474.275.298
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>241.800.000</b>	<b>28.108.252.475</b>	<b>2.399.392.555</b>	<b>30.749.445.030</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2024	143.589.452	19.986.452.889	633.950.317	20.763.992.658
Tăng trong kỳ	15.029.918	1.721.087.737	44.079.704	1.780.197.359
Khấu hao trong kỳ	15.029.918	1.721.087.737	44.079.704	1.780.197.359
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>158.619.370</b>	<b>21.707.540.626</b>	<b>678.030.021</b>	<b>22.544.190.017</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2024	98.210.548	8.121.799.586	291.166.940	8.511.177.074
Tại 30/6/2024	83.180.630	6.400.711.849	1.721.362.534	8.205.255.013

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2024 là 869.552.747 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 869.552.747 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	276.000.000	2.304.291.207
<b>Tổng</b>	<b>276.000.000</b>	<b>2.304.291.207</b>

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>770.017.646.964</b>	<b>770.017.646.964</b>	<b>675.681.460.628</b>	<b>675.681.460.628</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	6.062.566.474	6.062.566.474	8.688.453.320	8.688.453.320
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	25.959.739.875	25.959.739.875	32.233.803.354	32.233.803.354
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	196.111.321.674	196.111.321.674	245.967.184.428	245.967.184.428
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	78.903.868.317	78.903.868.317	55.056.757.536	55.056.757.536
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	49.867.442.540	49.867.442.540	52.850.956.391	52.850.956.391
Các đối tượng khác	413.112.708.084	413.112.708.084	280.884.305.599	280.884.305.599
<b>Tổng</b>	<b>770.017.646.964</b>	<b>770.017.646.964</b>	<b>675.681.460.628</b>	<b>675.681.460.628</b>

Trong đó:

*Phải trả các bên liên quan*

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

385.717.002.799	385.717.002.799	405.406.010.568	405.406.010.568
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>782.955.383.950</b>	<b>911.947.442.406</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	6.526.448.113	7.047.763.950
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.767.773.658	13.868.609.813
Công ty China Harbour Engineering Co.,Ltd - Thủ phụ thi công xây dựng công trình biển da nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	1.430.520.997	5.249.855.522
Cục an ninh điều tra - Bộ công an	113.564.335.624	260.813.264.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	441.899.806.742	421.925.838.477
Công an tỉnh Quảng Ninh	85.522.182.374	124.000.000.000
Các đối tượng khác	130.244.316.442	79.042.109.982
<b>Tổng</b>	<b>782.955.383.950</b>	<b>911.947.442.406</b>

Trong đó:

*Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan*

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

1.413.151.208	5.428.453.969
---------------	---------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2024
<b>Phải nộp</b>	<b>15.309.613.520</b>	<b>8.445.801.323</b>	<b>10.682.212.472</b>	<b>13.073.202.371</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	325.485.133	325.485.133	-
Thuế XNK	-	30.704.378	30.704.378	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.862.487.150	356.370.999	5.331.835.919	7.887.022.230
Thuế thu nhập cá nhân	2.447.126.370	7.659.456.312	4.920.402.541	5.186.180.141
Thuế nhà thầu	-	28.263.362	28.263.362	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.521.139	42.521.139	-

**5.16 Chi phí phải trả**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>153.585.493.059</b>	<b>96.228.648.983</b>
Trích trước chi phí các công trình	153.585.493.059	96.228.648.983
<b>Tổng</b>	<b>153.585.493.059</b>	<b>96.228.648.983</b>

**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>247.749.882.980</b>	<b>284.702.863.233</b>
Kinh phí công đoàn	798.802.005	904.888.673
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	239.951.080.975	276.797.974.560
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (i)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>9.955.679.021</i>
<i>Công ty CP Công trình ngầm FECON RAITO (ii)</i>	<i>138.810.344.075</i>	<i>140.445.788.483</i>
<i>Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (iii)</i>	<i>24.218.596.161</i>	<i>43.717.683.286</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả (iv)</i>	<i>64.867.224.500</i>	<i>80.606.569.900</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>2.099.237.218</i>	<i>2.072.253.870</i>
<b>Tổng</b>	<b>247.749.882.980</b>	<b>284.702.863.233</b>

Trong đó:

**Phải trả khác là các bên liên quan**

**163.028.940.236**

**184.163.471.769**

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

(i): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

(ii): Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm Fecon (nay là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO) theo các hợp đồng cho vay với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a – DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)**

(iii): Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo các hợp đồng vay với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,3%/năm.

(iv) Cổ tức năm 2022 Công ty mẹ chưa chi trả cho các cổ đông số tiền 62.980.157.100 đồng và cổ tức các năm trước của cổ đông sở hữu chứng khoán chưa lưu ký.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT.FECON ngày 06/02/2024 đã phê duyệt thời gian thanh toán số cổ tức năm 2022 còn lại của Công ty mẹ dự kiến vào tháng 12/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2024		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay</b>						
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>913.773.852.792</b>	<b>913.773.852.792</b>	<b>641.709.611.387</b>	<b>645.017.449.557</b>	<b>917.081.690.962</b>	<b>917.081.690.962</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	497.150.036.359	497.150.036.359	250.236.743.086	332.354.807.541	579.268.100.814	579.268.100.814
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 (2)	76.779.638.902	76.779.638.902	67.707.555.171	125.995.698.873	135.067.782.604	135.067.782.604
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	29.930.825.335	29.930.825.335	34.864.458.485	24.934.927.294	20.001.294.144	20.001.294.144
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (4)	92.000.616.209	92.000.616.209	94.267.694.094	11.606.269.149	9.339.191.264	9.339.191.264
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (5)	102.279.862.594	102.279.862.594	102.279.862.594	73.513.186.409	73.513.186.409	73.513.186.409
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (6)	95.754.873.986	95.754.873.986	72.475.298.550	51.612.560.291	74.892.135.727	74.892.135.727
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (7)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (8)	8.877.999.407	8.877.999.407	8.877.999.407	-	-	-
<b>Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả</b>	<b>112.644.309.091</b>	<b>112.644.309.091</b>	<b>38.209.282.828</b>	<b>9.564.973.737</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (9)	112.644.309.091	112.644.309.091	38.209.282.828	9.564.973.737	84.000.000.000	84.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	115.500.000.000	115.500.000.000	42.000.000.000	10.500.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.855.690.909)	(2.855.690.909)	(3.790.717.172)	(935.026.263)	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	-	-	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Trần Ngọc Dương (10)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Trái phiếu thường dài hạn</b>	-	-	-	41.693.737.373	41.693.737.373	41.693.737.373
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (9)	-	-	-	41.693.737.373	41.693.737.373	41.693.737.373
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(306.262.627)	(306.262.627)	(306.262.627)
<b>b. Thuê tài chính</b>	<b>85.885.043.010</b>	<b>85.885.043.010</b>	<b>80.912.015.520</b>	<b>31.471.030.371</b>	<b>36.444.057.861</b>	<b>36.444.057.861</b>
<i>Thuê tài chính từ 1 đến 5 năm</i>						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	50.592.874.898	50.592.874.898	35.773.191.858	13.450.175.086	28.269.858.126	28.269.858.126
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	21.009.553.285	21.009.553.285	24.975.132.141	7.830.458.285	3.864.879.429	3.864.879.429
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	14.282.614.827	14.282.614.827	20.163.691.521	9.893.580.064	4.012.503.370	4.012.503.370
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	296.816.936	296.816.936	296.816.936
<b>Tổng</b>	<b>1.124.303.204.893</b>	<b>1.124.303.204.893</b>	<b>760.830.909.735</b>	<b>727.747.191.038</b>	<b>1.091.219.486.196</b>	<b>1.091.219.486.196</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***c. Nợ thuê tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	226.595.817	15.239.019	211.356.798
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15.140.542.076	1.690.366.990	13.450.175.086	16.053.837.231	2.432.976.648	13.620.860.583
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.078.330.216	247.871.931	7.830.458.285	4.165.185.039	443.654.301	3.721.530.738
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	10.163.635.631	270.055.567	9.893.580.064	11.209.475.948	929.240.498	10.280.235.450
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	302.782.894	5.965.958	296.816.936	335.254.027	38.467.063	296.786.964
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	-	-	-	200.449.051	13.565.671	186.883.380
<b>Tổng</b>	<b>33.685.290.817</b>	<b>2.214.260.446</b>	<b>31.471.030.371</b>	<b>32.190.797.113</b>	<b>3.873.143.200</b>	<b>28.317.653.913</b>

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/132625/HĐTDHM ngày 10/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.300 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn, LC, bảo lãnh thanh toán là 600 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 30/09/2024. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 206448.24.002.966899.TD ngày 08/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 800 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 500 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng. Thời hạn: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 17/04/2025. Lãi suất cho vay được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 10160/23MB/HĐTD ngày 28/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 18416/22MB/HĐTD ngày 21/6/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (LC) không vượt quá 100 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/06/2023; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON và/hoặc Bên thứ ba.

(4) Hợp đồng tín dụng số 358352224 ngày 04/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng theo Đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phục vụ hoạt động thi công công trình/ dự án cụ thể do VIB tài trợ, mức cấp tín dụng tối đa 300 tỷ đồng (TSBĐ 1), Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với Hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30 tỷ đồng (TSBĐ 2), Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với Hạn mức bảo lãnh bảo hành tối đa 10.000 triệu đồng (TSBĐ 3).

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200 tỷ đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200 tỷ đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

(6) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 12/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 260.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/07/2023 đến hết ngày 12/07/2024; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà bên vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với bên cho vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

#### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Hợp đồng vay vốn số 2024-00053-000 ngày 15/03/2024 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Công ty Cổ phần FECON với số tiền 11 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc trực tiếp quản lý, vận hành và sử dụng Thiết bị thuê tài chính; Thời hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân theo Hợp đồng này; Kỳ hạn và phương thức trả lãi: kỳ hạn trả lãi là 1 tháng, phương thức trả lãi là trả sau; Điều chỉnh lãi suất mỗi 03 kỳ tính lãi; Tài sản đảm bảo: không có tài sản thế chấp.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng số 11/24/CTD/FECON kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11.1/24/CV/FECON ngày 20/02/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON với số tiền tối đa là 290 tỷ đồng, trong đó: giới hạn cho vay ngắn hạn là 200 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh là 90 tỷ đồng; Thời hạn: đến hết ngày 19/02/2025; Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây lắp Gói thầu “PK6 – Thi công đường bãi, kết cấu hạ tầng” thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng bến số 5, số 6 Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng”; Lãi suất: được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê văn phòng, Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công Gói thầu “PK6 – Thi công đường bãi, kết cấu hạ tầng”, Thế chấp các tài sản khác là bất động sản, tiền gửi thuộc sở hữu của Khách hàng,...

(9) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0311/HĐĐM/FCN - NTVAN/FCNH2325001 ngày 03/11/2023, 0911/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 09/11/2023, 0711/HĐĐM/FCN - TTHIEU/FCNH2325001 ngày 07/11/2023, 1811/HĐĐM/FCN - PSI/FCNH2325001 ngày 18/11/2023, 0712/HĐĐM/FCN - NNDUNG/FCNH2325001 ngày 07/12/2023, 1112/HĐĐM/FCN - NTTHANG/FCNH2325001 ngày 11/12/2023, 1212/HĐĐM/FCN - NTTHANG/FCNH2325001 ngày 12/12/2023, 1412/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412A/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412B/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1512/HĐĐM/FCN - TNANH/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 1512A/HĐĐM/FCN - HTHYEN/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 2012/HĐĐM/FCN - LMQUANG/FCNH2325001 ngày 20/12/2023, 2112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2112A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2212/HĐĐM/FCN - NDLIEN/FCNH2325001 ngày 22/12/2023, 2612/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2612A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2812/HĐĐM/FCN - QVBINH/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 2812A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 3112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 30/6/2024 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 1.500 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần FECON, cổ phần của tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần FECON SOUTH (FCS), Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCP), Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (FRU), Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (FCI).

(10) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay ban đầu 24 tháng; thời hạn gia hạn: 36 tháng; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Cam kết của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	297.446.985.202	120.010.563.025	2.509.404.162.444
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.695.623.697	12.695.623.697
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(78.719.502.500)	(78.719.502.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.026.727.475)	(6.026.727.475)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>1.574.390.050.000</b>	<b>517.556.564.217</b>	<b>297.446.985.202</b>	<b>47.959.956.747</b>	<b>2.437.353.556.166</b>
Số dư tại 01/01/2024	1.574.390.050.000	517.556.564.217	297.446.985.202	47.959.956.747	2.437.353.556.166
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.375.488.983	4.375.488.983
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.269.562.370)	(1.269.562.370)
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>1.574.390.050.000</b>	<b>517.556.564.217</b>	<b>297.446.985.202</b>	<b>51.065.883.360</b>	<b>2.440.459.482.779</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 26/04/2024, theo đó trích Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.269.562.370 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a – DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần RAITO KOGYO	401.676.820.000	401.676.820.000
Quỹ đầu tư Hạ Tầng Red One	160.000.000.000	160.000.000.000
CTCP Quản lý quỹ HD	175.000.000.000	-
Vốn góp của cổ đông khác	837.713.230.000	1.012.713.230.000
<b>Tổng</b>	<b>1.574.390.050.000</b>	<b>1.574.390.050.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	78.719.502.500

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>157.439.005</b>	<b>157.439.005</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>157.439.005</b>	<b>157.439.005</b>
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>157.439.005</b>	<b>157.439.005</b>
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng	18.962.080.494	114.487.894.312
Doanh thu xây lắp	798.775.693.553	744.585.917.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.185.665.671	17.542.593.182
<b>Tổng</b>	<b>836.923.439.718</b>	<b>876.616.405.191</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>37.424.779.551</i>	<i>120.529.875.198</i>

**6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn bán hàng	18.962.080.494	114.273.726.228
Giá vốn xây lắp	732.834.977.824	629.050.922.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.536.256.381	15.896.976.799
<b>Tổng</b>	<b>768.333.314.699</b>	<b>759.221.625.976</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	714.510.407	1.517.395.829
Lãi bán các khoản đầu tư	-	510.767
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.439.125.000	26.093.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	373.780.292	1.778.004.834
Chiết khấu thanh toán	-	73.772.550
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	409.311.681
<b>Tổng</b>	<b>26.527.415.699</b>	<b>29.872.195.661</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>25.439.125.000</i>	<i>27.373.742.464</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	44.148.324.232	64.895.243.363
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.052.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	248.422.284	1.185.588.192
Chi phí tài chính khác	1.083.157.684	1.519.084.556
<b>Tổng</b>	<b>45.479.904.200</b>	<b>68.651.916.111</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>4.320.022.814</i>	<i>3.464.443.627</i>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.622.537.535</b>	<b>6.233.288.880</b>
Chi phí nhân viên	3.252.499.685	5.187.765.472
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.996.199	32.535.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.921.459	54.769.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.295.192	787.727.273
Chi phí bằng tiền khác	99.825.000	170.491.000
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>43.795.493.113</b>	<b>41.315.216.634</b>
Chi phí nhân viên quản lý	29.644.274.688	27.370.219.278
Chi phí vật liệu quản lý	391.277.804	618.838.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.097.506.204	1.552.572.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.597.783.797	2.566.218.400
Thuế phí và lệ phí	320.283.591	280.667.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.665.264.119	5.702.296.066
Chi phí bằng tiền khác	3.079.102.910	3.224.404.053
<b>Tổng</b>	<b>47.418.030.648</b>	<b>47.548.505.514</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	535.462.864	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	1.994.932.029	264.745.761
Thu nhập khác	103.753.792	3.448.121
<b>Tổng</b>	<b>2.634.148.685</b>	<b>268.193.882</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý tài sản	-	381.126.260
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	29.873.409	-
Phạt vi phạm hợp đồng	29.500.000	426.752.413
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	42.521.139	15.382.551
Chi phí khác	20.000.025	5.134
<b>Tổng</b>	<b>121.894.573</b>	<b>823.266.358</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.512.254.112</b>	<b>(555.072.476)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập khác với các bên liên quan</i>	<i>535.462.864</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí khác với các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.731.859.982</b>	<b>30.511.480.775</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(23.399.504.586)</b>	<b>(24.378.105.452)</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.039.620.414	1.715.094.548
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>2.039.620.414</i>	<i>1.715.094.548</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	25.439.125.000	26.093.200.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>25.439.125.000</i>	<i>26.093.200.000</i>
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>(18.667.644.604)</b>	<b>6.133.375.323</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>1.226.675.065</b>
Thuế TNDN truy thu năm trước điều chỉnh vào kỳ này	356.370.999	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>356.370.999</b>	<b>1.226.675.065</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.407.777.487	156.175.525.162
Chi phí nhân công	64.444.603.511	52.887.469.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.382.691.183	18.182.256.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.796.101.307	451.268.059.074
Chi phí khác bằng tiền	32.738.922.513	75.750.090.341
<b>Tổng</b>	<b>847.770.096.001</b>	<b>754.263.399.999</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Raito Kogyo	Cổ đông lớn
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng FECON	Công ty con
Trường PTTH Ý Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON South	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON - Rainbow	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Fecon Hiệp Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Fecon Phố Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần GF Homes	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan của người nội bộ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt**

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành:

		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	7.503.273.050	8.725.557.951
<b>Tổng</b>		<b>7.503.273.050</b>	<b>8.725.557.951</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>68.484.850.098</b>	<b>146.785.042.567</b>
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	26.600.713.554	26.413.000.984
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	912.622.016	90.790.486.305
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	9.255.884.872	4.460.393.839
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	-	690.420.032
FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con	2.912.011.920	2.912.011.920
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	270.740.520	171.838.378
Công ty Cổ phần Fecon South	Công ty con	27.738.134.536	20.599.467.679
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	794.742.680	747.423.430
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>467.141.371.791</b>	<b>415.677.642.550</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	16.785.370.456	5.810.000.000
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	242.490.268.257	202.971.178.941
Công ty Cổ phần đầu tư FECON	Công ty con	203.975.343.824	203.975.343.824
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	293.436.923	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	3.596.952.331	2.921.119.785
<b>Phải thu khác</b>		<b>77.103.763.326</b>	<b>59.997.616.047</b>
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	16.331.829.706	11.051.496.675
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	24.950.520	24.950.520
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	11.609.310.112	11.555.390.800
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	2.493.218.565	9.040.330.892
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	20.736.000	20.736.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	9.799.413.187	9.365.235.531
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa	Công ty con	-	1.554.000
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	30.745.009.367	12.942.208.171
Công ty Cổ phần FECON Phố Yên	Công ty con	54.820.800	4.662.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	5.886.973.320	5.853.549.709
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	137.501.749	137.501.749

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>385.717.002.799</b>	<b>405.406.010.568</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	6.062.566.474	8.688.453.320
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	196.111.321.674	245.967.184.428
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	94.794.231.402	55.056.757.536
Công ty Cổ phần đầu tư FECON	Công ty con	25.959.739.875	32.233.803.354
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	9.259.852.062	10.056.759.539
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	49.867.442.540	52.850.956.391
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	552.096.000	552.096.000
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	3.109.752.772	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>1.413.151.208</b>	<b>5.428.453.969</b>
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	1.413.151.208	5.428.453.969
<b>Phải trả khác</b>		<b>163.028.940.236</b>	<b>184.163.471.769</b>
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	138.810.344.075	140.445.788.483
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	24.218.596.161	43.717.683.286

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			<b>37.424.779.551</b>	<b>120.529.875.198</b>
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	Dịch vụ	199.867.206	378.163.638
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	Dịch vụ	697.005.628	709.945.651
		Bán vật tư	-	78.907.629.778
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Dịch vụ	4.436.979.928	5.990.261.678
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Bán vật tư	1.665.335.958	18.403.716.106
		Dịch vụ	8.239.023.575	9.600.614.911
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Bán vật tư	-	746.837.400
		Dịch vụ	133.746.606	287.605.032
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Bán vật tư	17.296.744.536	5.505.101.004
		Dịch vụ	4.756.076.114	-
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			<b>202.602.203.468</b>	<b>413.523.186.812</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Xây lắp	14.361.716.940	33.683.574.705
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	Xây lắp	73.006.094.972	259.316.208.269
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Xây lắp	93.418.899.199	30.762.975.869
		Mua thiết bị	-	587.695.083
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Xây lắp	-	6.970.424.827
		Mua vật tư	2.054.410.749	6.136.293.324
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Dịch vụ	-	2.247.340.129
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Xây lắp	3.518.678.522	-
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	Xây lắp	16.242.403.086	74.378.531.887
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Bán vật tư, Xây lắp	-	(559.857.281)

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>
<b>Lãi cho vay</b>			-	<b>1.280.542.464</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Lãi cho vay	-	386.652.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi hợp tác đầu tư	-	893.890.410
<b>Lãi vay</b>			<b>4.320.022.814</b>	<b>3.464.443.627</b>
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	Công ty con	Lãi vay	3.819.109.939	3.292.317.600
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	Lãi vay	500.912.875	172.126.027
<b>Cổ tức</b>			<b>25.439.125.000</b>	<b>26.093.200.000</b>
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Cổ tức	5.139.500.000	8.223.200.000
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Cổ tức	2.880.000.000	8.064.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Cổ tức	-	3.747.000.000
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	Cổ tức	17.419.625.000	6.059.000.000
<b>Thu nhập khác</b>			<b>535.462.864</b>	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Thanh lý công cụ	535.462.864	

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập biểu**



**Trần Thu Trang**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Tùng**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**Chủ tịch HĐQT**



**Phạm Việt Khoa**

